

MẪU SỐ 01A. BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC

Điền
thông
tin số
thứ tự
từ 1 trở
đi.

#####

Điền thông tin khối lượng
tham khảo cho mô tả
công việc.

Lưu ý: Định dạng dấu
chấm ngăn cách phần
ngàn, dấu phẩy ngăn
cách phần thập phân. Tối
đa 4 số thập phân sau
dấu ','.

Điền thông tin đơn vị tính.

Ví dụ: 2.362,5505; ...
BMT nên kiểm tra lại cài
đặt định dạng hiển thị
trên máy trong Control
panel để biết định dạng
hiện tại đang dùng trong
Excel: <https://prnt.sc/-kDLF4BXJobx>

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
1	Dầm đỉnh kèo (40X40)-D1	0	0
2	Ván khuôn thép. Ván khuôn dầm đỉnh	98,808	m2
3	Đổ bê tông dầm đỉnh kèo, đá 1x2, mác 250	19,7616	m3
4	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép dầm, đường kính cốt thép <= 10mm	211,2021	kg
5	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép dầm, đường kính cốt thép <= 18mm	596,5533	kg
6	Đổ bê tông thủ công, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 100	2,4702	m3
7	Lan can, tay vịn	0	0
8	Gia công lan can	11,8549	tấn
9	Lắp dựng lan can sắt bằng bu lông	11,8549	tấn
10	Thép hình, thép ống đen	11.854,91	kg
11	Mạ kẽm nhúng nóng	11.854,91	kg
12	Bu lông nở mạ kẽm M16x200	908	bộ
13	Khoan tạo lỗ bê tông bằng máy khoan, lỗ khoan D<=16mm, chiều sâu khoan <=15cm	908	1 lỗ khoan
14	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép bộ lan can, đường kính cốt thép <= 18mm	2.748,20	kg
15	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép bộ lan can, đường kính cốt thép <= 10mm	1.120,47	kg

16	Đổ bê tông thủ công, bê tông lan can, gờ chắn, đá 1x2, mác 250	54,48	m3
17	Ván khuôn thép. Ván khuôn bê lan can	273,36	m2
18	Dầm dọc BTCT - D2, D3,D4,D5	0	0
19	Ván khuôn thép. Ván khuôn dầm	534,234	m2
20	Đổ bê tông dầm dọc, đá 1x2, mác 250	113,5646	m3
21	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép dầm, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	1.461,74	kg
22	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép dầm, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	5.769,11	kg
23	Dầm ngang BTCT - D7	0	0
24	Ván khuôn thép. Ván khuôn dầm	333,9648	m2
25	Đổ bê tông dầm ngang, đá 1x2, mác 250	50,0947	m3
26	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép dầm, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	701,3261	kg
27	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép dầm, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	3.036,08	kg
28	Dầm ngang BTCT - D8	0	0
29	Ván khuôn thép. Ván khuôn dầm	326,7576	m2
30	Đổ bê tông dầm ngang, đá 1x2, mác 250	40,8447	m3
31	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép dầm, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	626,2854	kg
32	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép dầm, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	3.119,28	kg
33	Trồng cỏ	0	0
34	Tấm đúc sẵn gia cố mái	0	0
35	Ván khuôn thép, ván khuôn tấm đúc sẵn gia cố mái	4.632,70	m2
36	Đổ bê tông đúc sẵn. Bê tông tấm đúc sẵn gia cố mái, đá 1x2, mác 200	323,112	m3
37	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan $D \leq 10\text{mm}$	2.819,28	kg
38	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $\leq 35\text{kg}$	1.632,00	1 cầu kiện
39	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $\leq 50\text{kg}$	16.104,00	1 cầu kiện
40	Đổ bê tông thủ công, bê tông mái bờ kênh mương dày $\leq 20\text{cm}$, mác 200	136,3372	m3
41	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 200\text{kg}$ bằng thủ công - bốc xếp lên	710,8464	tấn
42	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 200\text{kg}$ bằng thủ công - bốc xếp xuống	710,8464	tấn

43	Tầng lọc, phòng lún	0	0
44	Vải địa bọc ống	101,6	m2
45	Ống nhựa thoát nước mái, đường kính ống 60mm	412,75	m
46	Thi công lớp đá lọc, loại đá có đường kính $D_{max} \leq 4$	28,5539	m3
47	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu khe phòng lún, 2 lớp giấy 3 lớp nhựa	91,4436	m2
48	Rải vải địa TS40 lót mái	3.251,79	m2
49	Dầm chân kê (100x85)-D6	0	0
50	Ván khuôn thép. Ván khuôn dầm chân kê	462,944	m2
51	Đổ bê tông thủ công, bê tông dầm chân kê, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 250	230,3345	m3
52	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 10 mm	1.100,17	kg
53	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 18 mm	2.456,33	kg
54	Đổ bê tông thủ công, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 100	15,7705	m3
55	Cọc BTCT	0	0
56	Đổ bê tông đúc sẵn. Bê tông cọc, cột, đá 1x2, mác 250	77,2688	m3
57	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn thép, ván khuôn cọc, cột	615,42	m2
58	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, đường kính ≤ 10 mm	3.734,32	kg
59	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, đường kính ≤ 18 mm	8.090,32	kg
60	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, đường kính > 18 mm	449,54	kg
61	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện ≤ 20 kg	862,66	kg
62	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện ≤ 20 kg	862,66	kg
63	Ống cống	0	0
64	VK ống buy	2.255,68	m2
65	CT ống buy $D \leq 10$	7.868,28	kg
66	BT ống buy đá 1x2, M250	112,784	m3
67	Quét nhựa chống thấm	1.252,86	m2
68	Bóc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 2 T- bóc xếp lên	266	cấu kiện

69	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $\leq 2T$ - bốc xếp xuống	266	cấu kiện
70	Thi công cọc BTCT, ống buy	0	0
71	Nồi cọc bê tông cốt thép, kích thước cọc 25x25cm	80	mỗi nồi
72	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn, chiều dài cọc $\leq 24m$, kích thước cọc 25x25cm, đất cấp II (Phần cọc ngập trong đất)	12,636	100m
73	Đập đầu cọc bê tông các loại bằng búa căn khí nén 3m3/ph, trên cạn	5,1188	m3
74	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 1,5m, đường kính $\leq 1000mm$	266	đoạn ống
75	Đổ đá dăm 4x6 vào ống cống	187,0938	m3
76	Đổ bê tông thủ công, bê tông bọt đầu, đá 2x4, mác 200	13,3638	m3
77	Rải bạt dứa lót móng	133,6384	m2
78	Xếp đá khan không chít mạch, xếp chân kê	424,935	m3
79	Bạc lên xuống	0	0
80	Đổ bê tông bậc, đá 1x2, mác 250	1,8	m3
81	Rải vải địa TS40 bọc ống	17,96	m2
82	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép bậc lên xuống, đường kính cốt thép $\leq 10mm$	129,5551	kg
83	Xây gạch mặt lên xuống 6,5x10,5x22, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM mác 75	2,16	m3
84	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	26,8	m2
85	Đào đắp hố móng	0	0
86	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6m$, đất cấp I	8,9651	100m3
87	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6m$, đất cấp II	22,1712	100m3
88	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6m$, đất cấp III	3,3648	100m3
89	Đào cấp đất, đất cấp II	5,7819	100m3
90	Đắp đất công trình, độ chặt yêu cầu $K=0,95$	5,4767	100m3
91	Vận chuyển đất trong phạm vi $\leq 1000m$, đất cấp II	27,9531	100m3
92	Vận chuyển đất 0.5km tiếp theo trong phạm vi $\leq 5km$, đất cấp II	27,9531	100m3
93	Thi công lớp đá 1x2	471,1136	m3
94	Rải vải địa TS40 bọc đá dăm	2.061,46	m2
95	Phục vụ thi công	0	0

96	Đắp đất bờ vây phục vụ thi công (K=0.85 - không y/c độ chặt)	17,2284	100m3
97	Đắp bao tải đất phục vụ thi công bằng thủ công	410,2	m3
98	Vận chuyển nội tuyến đất đào hố móng tận dụng để đắp phục vụ thi công trong phạm vi <= 300m, đất cấp II	21,3304	100m3
99	Thanh thải đất phục vụ thi công đổ thải, tính đất cấp II	21,3304	100m3
100	Vận chuyển đất trong phạm vi <= 1500m, đất cấp I	8,9651	100m3
101	Lắp đặt, tháo dỡ ống bê tông, đoạn ống dài 1m, đường kính <=2m (hao phí 5% VL; NC+MTX *1.6)	33	đoạn ống
102	Đào kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng tổ hợp 2 máy đào 0,8 m3	6,0032	100m3
103	Đào hoàn trả hiện trạng (k=0.5)	6,0032	100m3
104	Tiểu cảnh	0	0
105	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 11cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	10,4808	m3
106	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	142,9197	m2
107	Sơn bồn tiểu cảnh	0	0
108	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bảo bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	142,9197	m2
109	Bê tông nền khuôn viên	0	0
110	Đổ bê tông thủ công, bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, đá 2x4, mác 150	323,599	m3
111	Mặt bằng	0	0
112	Đào xúc hữu cơ, tính đất cấp I	14,0294	100m3
113	Vận chuyển đất trong phạm vi <= 1500m, đất cấp I	14,0294	100m3
114	Đào san đất, đất cấp III	0,1831	100m3
115	San đầm đất, độ chặt yêu cầu K=0,95	192,7336	100m3
116	Đào xúc đất, đất cấp III	220,0911	100m3
117	Vận chuyển đất trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	220,0911	100m3
118	Vận chuyển đất 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp III	220,0911	100m3
119	Kè giữ đất	0	0
120	Thi công lớp đá đệm móng, loại đá có đường kính Dmax<= 4	1,827	m3
121	Ván khuôn tường thân	105,1	m2

122	Ván khuôn móng	31,74	m2
123	Đổ bê tông thủ công, bê tông tường chiều dày $\leq 45\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 2x4, mác 200	18,27	m3
124	Bê tông móng, chân khay đá 2x4 . Vữa M200	10,962	m3
125	Ống nhựa thoát nước mái, đường kính ống 60mm	16,9	m
126	Rải vải địa TS40 bọc ống	4,16	m2
127	Thi công đá dăm lọc, loại đá có đường kính $D_{\text{max}} \leq 4$	3,8367	m3
128	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu, 2 lớp giấy 3 lớp nhựa	2,8	m2
129	Đào đất móng bằng rộng $\leq 3\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$, đất cấp III	5,93	m3
130	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	4,14	m3
131	Kè giữ đất ốp mái	0	0
132	Rãnh dọc thu nước chân kè	0	0
133	Đào đất móng bằng rộng $\leq 3\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$, đất cấp III	6,956	m3
134	Ván khuôn thép. Ván khuôn mái bờ kênh mương	30,08	m2
135	Đổ bê tông thủ công, bê tông mương cấp, rãnh nước, đá 2x4, mác 200	4,7	m3
136	Hố móng	0	0
137	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$, đất cấp I	0,2706	100m3
138	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$, đất cấp II	1,2324	100m3
139	Đào móng = máy, máy đào $\leq 1,25\text{m}^3$, đất cấp 3	12,3023	100m3
140	Phá dỡ kết cấu bê tông gắn đầu búa thủy lực	25,137	m3
141	Phá dỡ kết cấu mặt đường bê tông gắn đầu búa thủy lực	16,752	m3
142	Đào xúc kết cấu cũ, tính đất cấp IV	0,4189	100m3
143	Đắp đất công trình bằng đầm cóc. Độ chặt yêu cầu $K = 0,95$	8,7488	100m3
144	Nhấc ống cống cũ D100($k=0.6$)	28	đoạn ống
145	Nhấc ống cống cũ D200($k=0.6$)	2	đoạn ống
146	Vận chuyển đất trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$, đất cấp I	0,2706	100m3
147	Vận chuyển đất trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$, đất cấp II	1,2324	100m3
148	Vận chuyển kết cấu cũ trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$, tính đất cấp IV	0,4189	100m3

149	Vận chuyển đất 0.5km tiếp theo trong phạm vi ≤ 5 km, đất cấp I	0,2706	100m3
150	Vận chuyển đất 0.5km tiếp theo trong phạm vi ≤ 5 km, đất cấp II	1,2324	100m3
151	Vận chuyển kết cấu cũ 0.5km tiếp theo trong phạm vi ≤ 5 km, tính đất cấp IV	0,4189	100m3
152	San đất bãi thải	1,9218	100m3
153	Hoàn trả móng đường	0	0
154	Đắp đất nền đường, độ chặt yêu cầu $K=0,95$	173,1597	m3
155	Đắp đất nền đường, độ chặt yêu cầu $K=0,98$	17,955	m3
156	Thi công móng cấp phối đá dăm loại I dày 17cm, độ chặt yêu cầu $K \geq 0,98$	0,1017	100m3
157	Thi công móng cấp phối đá dăm loại II dày 18cm, độ chặt yêu cầu $K \geq 0,98$	0,1077	100m3
158	Đổ bê tông thủ công, bê tông mặt đường, chiều dày mặt đường ≤ 25 cm, đá 2x4, mác 250 (sửa đổi theo ĐM 08/2025/TT-BXD)	11,97	m3
159	Móng, thân tường cánh	0	0
160	Đóng cọc tre chiều dài cọc $\leq 2,5$ m vào đất cấp II	20,325	100m
161	Thi công lớp đá đệm móng, loại đá có đường kính $D_{max} \leq 4$	9,1328	m3
162	Ván khuôn móng	146,5788	m2
163	Bê tông móng, chân khay đá 2x4 . Vữa M200	72,7258	m3
164	Ván khuôn tường thân	85,0875	m2
165	Đổ bê tông thủ công, bê tông tường chiều dày ≤ 45 cm, chiều cao ≤ 6 m, đá 2x4, mác 200	20,9244	m3
166	Cống tròn	0	0
167	Sản xuất, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn, cốt thép ống cống, ống buy, đường kính ≤ 10 mm	729,3	kg
168	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép ống cống, ống buy, đường kính ≤ 18 mm	4.676,70	kg
169	Ván khuôn ống cống	692,07	m2
170	Đổ bê tông đúc sẵn. Bê tông ống buy đường > 70 cm, đá 1x2, mác 200	55,59	m3
171	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 1m, đường kính ≤ 2000 mm	51	đoạn ống
172	Vữa chèn ống cống, dày 3cm, vữa XM mác 100	1,127	m3
173	Quét nhựa bitum và dán bao tải, 1 lớp bao tải 2 lớp nhựa	106,33	m2

174	Quét nhựa bitum và dán vải, 1 lớp bao tải 2 lớp nhựa	71,54	m2
175	Quét nhựa bitum nóng chống thấm ống cống	278,97	m2
176	Phai điều tiết nước	0	0
177	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao $\leq 28\text{m}$	64,8528	m2
178	Đổ bê tông thủ công, bê tông cột, tiết diện cột $> 0,1\text{m}^2$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 1x2, mác 200	19,0474	m3
179	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	12,75	kg
180	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	780,72	kg
181	Đổ bê tông thủ công, bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 200	9,681	m3
182	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn sàn mái, chiều cao $\leq 28\text{m}$	11,75	m2
183	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	329,48	kg
184	Thi công lớp đá đệm móng, loại đá có đường kính $D_{\text{max}} \leq 4$	0,8925	m3
185	Gia công hệ khung phai	1,24	tấn
186	Lắp dựng kết cấu thép khung cơ khí phai	1,24	tấn
187	Bộ cần trục nâng đóng mở bằng tay lực nâng 3T(trọng bộ)	1	bộ
188	Hoàn trả rãnh dọc	0	0
189	Thi công lớp đá đệm móng, loại đá có đường kính $D_{\text{max}} \leq 4$	0,495	m3
190	Ván khuôn thép. Ván khuôn mái bờ kênh mương	43,78	m2
191	Đổ bê tông thủ công, bê tông mương cáp, rãnh nước, đá 2x4, mác 200	4,521	m3
192	Tấm bản	0	0
193	Ván khuôn tấm bản lắp ghép	12,42	m2
194	Cốt thép tấm bản lắp ghép ĐK $\leq 10\text{mm}$	37,44	kg
195	Cốt thép tấm bản lắp ghép ĐK $> 10\text{mm}$	139,86	kg
196	Bê tông tấm bản lắp ghép vữa XM M250 đá 1x2	1,512	m3

197	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng cầu kiện 200 - 500kg (ĐM 08/2025/TT-BXD)	18	cầu kiện
198	Bó vĩa	0	0
199	Ván khuôn thép, ván khuôn bó vĩa	6,6	m2
200	Đổ bê tông đúc sẵn. Bê tông cọc, cột, đá 1x2, mác 250, PCB40	0,374	m3
201	Lắp đặt bó vĩa (Không tính vật liệu chính)	11	m
202	Đệm vữa, dày 2cm, vữa XM mác 75	2,86	m2
203	Tháo dỡ tấm bản cũ, trọng lượng cầu kiện 200 - 500kg (k=0.6)	18	cầu kiện
204	Nhấc bỏ bó vĩa cũ(k=0.6)	11	cầu kiện
205	Móng cột đèn	0	0
206	Đào móng cột, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	6,048	m3
207	Đổ bê tông thủ công, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200, PCB40	6,048	m3
208	Ván khuôn móng cột	67,2	m2
209	Lắp khung móng cột M16x240x240x500	21	bộ
210	Đắp vữa chân cột, chiều dày 1cm, vữa XM mác 75	7,56	m2
211	Tiếp địa cột	0	0
212	Đóng cọc chống sét đã có sẵn	20	cọc
213	Kéo rải dây chống sét dưới mương đất, loại dây thép D10mm	30	m
214	Tiếp địa lắp lại	0	0
215	Đóng cọc chống sét đã có sẵn	4	cọc
216	Kéo rải dây chống sét dưới mương đất, loại dây thép D10mm	9	m
217	Lắp dựng cột đèn trang trí	0	0
218	Lắp dựng thân + đế cột đèn trang trí cao 3,2m	21	cột
219	Lắp đặt quả cầu trang trí D400	84	bộ
220	Lắp chùm đèn 4 tay	21	bộ
221	Lắp đặt bóng đèn led, loại 4 bóng	21	bộ
222	ép đầu cốt đồng các loại, Tiết diện cáp <=25 mm2	21	10 cái
223	Luồn cáp ngầm cửa cột	42	đầu cáp
224	Làm đầu cáp khô	42	đầu cáp
225	Lắp bảng điện cửa cột	21	bảng
226	Lắp cửa cột	21	cửa
227	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn dây 2x1.5mm2	420	m
228	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện <= 10Ampe	21	cái
229	Đường dây cáp ngầm trang trí	0	0

230	Lắp đặt ống nhựa D65/50	502,11	m
231	Rải băng bảo cáp	150,633	m2
232	Rải cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10mm2	496,7	m
233	Rải dây đồng trần	496,7	m
234	Đào đắp	0	0
235	Đào đường ống, đường cáp, rộng <= 1m, sâu <=1m, đất cấp III	87,4671	m3
236	Đắp hoàn trả đất nền móng công trình	43,7336	m3
237	Đắp cát công trình đắp móng đường ống	42,3521	m3
238	Móng cột đèn	0	0
239	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp III	4,608	m3
240	Đổ bê tông thủ công, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200, PCB40	4,608	m3
241	Ván khuôn móng cột	3,2	m2
242	Lắp khung móng cột M30x1350x12	1	bộ
243	Đắp vữa chân cột, chiều dày 1cm, vữa XM mác 75	2,56	m2
244	Tiếp địa cột 17m	0	0
245	Đóng cọc chống sét đã có sẵn	4	cọc
246	Kéo rải dây chống sét dưới mương đất, loại dây thép D10mm	9	m
247	Lắp dựng cột đèn mới	0	0
248	Lắp dựng cột đèn bằng máy, cột thép, cột gang chiều cao cột 17m	1	cột
249	Lắp lọng đèn, chiều cao cột đèn >10,5m	1	bộ
250	Lắp bóng đèn Led pha kiểu moddul MB04 800W	2	bộ
251	ép đầu cốt đồng các loại, Tiết diện cáp <=25 mm2	0,4	10 cái
252	Luồn cáp ngầm cửa cột	1	đầu cáp
253	Làm đầu cáp khô	1	đầu cáp
254	Lắp bảng điện cửa cột	1	bảng
255	Lắp cửa cột	1	cửa
256	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn dây 2x2,5mm2	88	m
257	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện <= 50Ampe	1	cái
258	Đường dây cáp ngầm trang trí	0	0
259	Lắp đặt ống nhựa D65/50	193	m
260	Rải băng bảo cáp	57,9	m2
261	Rải dây đồng trần	193	m
262	Rải cáp ngầm Cu/DSTA/PVC 2x10mm2	193	m
263	Đào đắp	0	0

264	Đào đường ống, đường cáp, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$, đất cấp III	40,53	m3
265	Đắp hoàn trả đất nền móng công trình	23,6425	m3
266	Đắp cát công trình đắp móng đường ống	16,8875	m3
267	Tủ điều khiển chiếu sáng	0	0
268	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng, độ cao của tủ điện $< 2\text{m}$	1	tủ
269	Lắp giá đỡ tủ điện	1	bộ
270	Thí nghiệm	0	0
271	Thí nghiệm cáp lực theo các cấp điện áp, điện áp định mức $U \leq 1\text{kV}$	3	01 sợi, 1 ruột
272	Thí nghiệm tiếp đất của cột điện, tủ điện	22	01 vị trí
273	Thí nghiệm áp tô mát và khởi động từ $< 300\text{ A}$, dòng điện định mức $10 < A \leq 50$	22	01 cái
274	Thí nghiệm áp tô mát và khởi động từ $< 300\text{ A}$, dòng điện định mức $50 < A \leq 100$	1	01 cái
275	Đào đắp	0	0
276	Đắp đất nền đường, độ chặt yêu cầu $K=0,95$	456,8219	m3
277	Đắp đất nền đường, độ chặt yêu cầu $K=0,98$	78,3095	m3
278	Cày xới mặt đường cũ	985,1582	m2
279	Đắp đất nền đường, độ chặt yêu cầu $K=0,98$	295,5475	m3
280	Đào nền đường, đất cấp III	62,4184	m3
281	Đào kênh mương, chiều rộng $\leq 6\text{m}$, máy đào 0,4m3, đất cấp III	292,8247	m3
282	Đắp đất công trình, độ chặt yêu cầu $K=0,90$	50,9944	m3
283	Đào kết cấu cũ, chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$, đất cấp IV	101,6851	m3
284	Đào khuôn đường, chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$, đất cấp III	213,4647	m3
285	Vận chuyển về đắp	0	0
286	Đào xúc đất, đất cấp III	1,4325	100m3
287	Vận chuyển đất trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$, đất cấp III	1,4325	100m3
288	Vận chuyển đất 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 5\text{km}$, đất cấp III	1,4325	100m3
289	Vận chuyển đổ thải	0	0
290	Vận chuyển đất trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$, đất cấp IV	101,6851	m3
291	Vận chuyển đất 0.5km tiếp theo trong phạm vi $\leq 5\text{km}$, đất cấp IV	101,6851	m3
292	San đất bãi thải	101,6851	m3
293	Móng đường	0	0
294	Thi công móng cấp phối đá dăm loại I dày 17cm, độ chặt yêu cầu $K \geq 0,98$	2,3007	100m3

295	Thi công móng cấp phối đá dăm loại II dày 18cm, độ chặt yêu cầu $K \geq 0,98$	1,2856	100m ³
296	Bù vênh móng cấp phối đá dăm loại I, độ chặt yêu cầu $K \geq 0,98$	0,4309	100m ³
297	Mặt đường BTN	0	0
298	Tưới lớp thấm bám mặt đường bằng nhựa đường nhũ tương CSS1, lượng nhựa 1,0 kg/m ²	13,3946	100m ²
299	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa chặt (loại BTNC16), chiều dày mặt đường đã lèn ép 7 cm	13,3946	100m ²
300	Sản xuất + vc BTN	0	0
301	Sản xuất đá dăm đen, bê tông nhựa hạt mịn C16 bằng trạm trộn 120T/h	2,311	100tấn
302	Vận chuyển đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ, cự ly 4km, ô tô tự đổ 10 tấn	2,311	100tấn
303	Vận chuyển đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ, vận chuyển 18.4km tiếp theo, ô tô tự đổ 10 tấn	2,311	100tấn
304	Mặt đường BTXM	0	0
305	Đổ bê tông thủ công, bê tông mặt đường, chiều dày mặt đường ≤ 25 cm, đá 2x4, mác 250 (sửa đổi theo ĐM 08/2025/TT-BXD)	3,75	m ³
306	Đắp cát công trình đắp nền móng công trình	0,9375	m ³
307	Ván khuôn thép. Ván khuôn mặt đường	1,484	m ²
308	Rãnh đan	0	0
309	Bê tông rãnh đan, đá 1x2, mác 200 PCB40	6,258	m ³
310	Cắt khe phòng lún	220,8	m
311	Rãnh dọc BTXM	0	0
312	Ván khuôn thép. Ván khuôn rãnh	935,3487	m ²
313	Đổ bê tông thủ công, bê tông móng cấp, rãnh nước, đá 2x4, mác 200	135,0739	m ³
314	Thi công lớp đá đệm móng, loại đá có đường kính $D_{max} \leq 4$	16,4015	m ³
315	Tấm bản 100x90x10cm	0	0
316	Ván khuôn tấm bản lắp ghép	138,32	m ²
317	Cốt thép tấm bản lắp ghép ĐK ≤ 10 mm	753,48	kg
318	Cốt thép tấm bản lắp ghép ĐK ≤ 18 mm	3.043,04	kg
319	Bê tông tấm bản lắp ghép, đá 1x2, mác 250, PCB40	29,12	m ³
320	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng cầu kiện 200 - 500kg (ĐM 08/2025/TT-BXD)	364	cầu kiện

321	Tấm bản 100x120x15cm	0	0
322	Ván khuôn tấm bản lắp ghép	29,7	m2
323	Cốt thép tấm bản lắp ghép ĐK ≤ 10mm	308,7	kg
324	Cốt thép tấm bản lắp ghép ĐK ≤ 18mm	927,45	kg
325	Bê tông tấm bản lắp ghép, đá 1x2, mác 250, PCB40	8,1	m3
326	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng cấu kiện 200 - 500kg (ĐM 08/2025/TT-BXD)	45	cấu kiện
327	Xà mũ	0	0
328	Cốt thép xà mũ, đường kính ≤ 10 mm	67,5	kg
329	Cốt thép xà mũ, đường kính ≤ 18 mm	319,5	kg
330	Ván khuôn xà mũ	27	m2
331	Bê tông xà mũ, đá 1x2, mác 250, PCB40	4,5	m3
332	Bó vỉa 1A	0	0
333	Ván khuôn thép, ván khuôn bó vỉa	181,8	m2
334	Đổ bê tông đúc sẵn. Bê tông cọc, cột, đá 1x2, mác 250, PCB40	10,302	m3
335	Lắp đặt bó vỉa (Không tính vật liệu chính)	303	m
336	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	78,78	m2
337	Đổ bê tông thủ công, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 100	3,939	m3
338	Bó vỉa 1B	0	0
339	Ván khuôn thép, ván khuôn bó vỉa	47,52	m2
340	Đổ bê tông đúc sẵn. Bê tông cọc, cột, đá 1x2, mác 250, PCB40	2,448	m3
341	Lắp đặt bó vỉa (Không tính vật liệu chính)	72	m
342	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	18,72	m2
343	Đổ bê tông thủ công, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 100	0,936	m3
344	Hố thu nước mặt đường	0	0
345	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra rộng ≤ 1m, sâu ≤ 1m, đất cấp III	6,84	m3
346	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	1,26	m3
347	Đệm vữa, dày 3cm, vữa XM mác 75	13,464	m2
348	Ván khuôn thép. Ván khuôn hố thu	51,084	m2
349	Đổ bê tông thủ công, bê tông hố thu, đá 1x2, mác 250	3,186	m3
350	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép hố thu, đường kính cốt thép ≤ 10mm	289,08	kg

351	Gia công cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cầu kiện ≤ 20 kg	199,62	kg
352	Lắp đặt cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cầu kiện ≤ 20 kg	199,62	kg
353	Lắp đặt ghi thu	18	1 cầu kiện
354	Lắp ghi thu gang 25T KT860x430mm	18	bộ
355	Bê tông vỉa hè	0	0
356	Đổ bê tông thủ công, bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, đá 2x4, mác 150	72,0197	m3
357	Đổ bê tông thủ công, bê tông bó gáy, đá 1x2, mác 150	6,0224	m3
358	Ván khuôn thép. Ván khuôn bó gáy	60,2235	m2
359	Quây hồ trồng cây	0	0
360	Đào đất móng bằng rộng ≤ 3 m, sâu ≤ 1 m, đất cấp III	10,8886	m3
361	Xây gạch bê tông 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày ≤ 33 cm, vữa XM mác 75	2,6485	m3
362	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5 cm, vữa XM mác 75	17,6568	m2
363	Sơn tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	17,6568	m2
364	Sơn kẻ đường	0	0
365	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng, chiều dày lớp sơn 2,0 mm	16,66	m2
366	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng, chiều dày lớp sơn 2,0 mm	92,08	m2
367	Biển vuông	0	0
368	Lắp đặt cột và biển báo phản quang, loại biển vuông	4	cái
369	Cột thép D80	12	m
370	Diện tích biển	1,44	m2
371	Đổ bê tông thủ công, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 2x4, mác 150	0,6	m3
372	Biển chữ nhật B2	0	0
373	Lắp đặt cột và biển báo phản quang, loại biển chữ nhật	2	cái
374	Cột thép D80	13,2	m
375	Diện tích biển	3,2	m2
376	Đổ bê tông thủ công, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 2x4, mác 150	0,6	m3
377	Móng cột đèn	0	0
378	Đào móng cột, rộng ≤ 1 m, sâu ≤ 1 m, đất cấp III	6,4	m3

379	Đổ bê tông thủ công, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 200, PCB40	6,4	m3
380	Ván khuôn móng cột	32	m2
381	Lắp khung móng cột M24x300x300x675	10	bộ
382	Đắp vữa chân cột, chiều dày 1cm, vữa XM mác 75	6,4	m2
383	Tiếp địa cột	0	0
384	Đóng cọc chống sét đã có sẵn	9	cọc
385	Kéo rải dây chống sét dưới mương đất, loại dây thép D10mm	13,5	m
386	Tiếp địa lắp lại	0	0
387	Đóng cọc chống sét đã có sẵn	4	cọc
388	Kéo rải dây chống sét dưới mương đất, loại dây thép D10mm	9	m
389	Lắp dựng cột đèn mới	0	0
390	Lắp dựng cột đèn bằng máy, cột thép, cột gang chiều cao cột ≤ 9 m	10	cột
391	Lắp cần đèn D60, chiều dài cần đèn $\leq 3,2$ m	10	cần đèn
392	Lắp bóng đèn Led Pmax 150W	10	bộ
393	ép đầu cốt đồng các loại, Tiết diện cáp ≤ 25 mm2	10	10 cái
394	Luồn cáp ngầm cửa cột	20	đầu cáp
395	Làm đầu cáp khô	20	đầu cáp
396	Lắp bảng điện cửa cột	10	bảng
397	Lắp cửa cột	10	cửa
398	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn dây 3x1.5mm2	114	m
399	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện ≤ 10 Ampe	10	cái
400	Mương cáp qua nền đất	0	0
401	Đào đường ống, đường cáp, rộng ≤ 1 m, sâu ≤ 1 m, đất cấp III	37,59	m3
402	Đắp hoàn trả đất nền móng công trình	18,795	m3
403	Đắp cát công trình đắp móng đường ống	9,3975	m3
404	Mương cáp qua ngõ bê tông	0	0
405	Đào đường ống, đường cáp, rộng ≤ 1 m, sâu ≤ 1 m, đất cấp III	18	m3
406	Đắp hoàn trả đất nền móng công trình	7,5	m3
407	Đắp cát công trình đắp móng đường ống	10,5	m3
408	Cắt khe	200	m
409	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng máy khoan bê tông 1,5kW	3	m3
410	Đổ bê tông hoàn trả sân, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 200, PCB40	3	m3
411	Mương cáp qua đường bê tông	0	0

412	Đào đường ống, đường cáp, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$, đất cấp III	0,45	m3
413	Đắp hoàn trả đất nền móng công trình	0,135	m3
414	Đắp cát công trình đắp móng đường ống	0,3	m3
415	Cắt khe	6	m
416	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng máy khoan bê tông 1,5kW	0,243	m3
417	Đổ bê tông thủ công, bê tông mặt đường, chiều dày mặt đường $\leq 25\text{ cm}$, đá 2x4, mác 250	0,18	m3
418	Đường dây cáp ngầm	0	0
419	Lắp đặt ống nhựa D65/50	296	m
420	Rải băng bảo cáp	88,8	m2
421	Rải cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10mm2	323	m
422	Rải dây đồng trần	323	m
423	Tủ điều khiển chiếu sáng	0	0
424	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng, độ cao của tủ điện $< 2\text{m}$	1	tủ
425	Lắp giá đỡ tủ điện	1	bộ
426	Thí nghiệm	0	0
427	Thí nghiệm cáp lực theo các cấp điện áp, điện áp định mức $U \leq 1\text{kV}$	3	01 sợi, 1 ruột
428	Thí nghiệm tiếp đất của cột điện, tủ điện	10	01 vị trí
429	Thí nghiệm áp tô mát và khởi động từ $< 300\text{ A}$, dòng điện định mức $10 < A \leq 50$	10	01 cái
430	Thí nghiệm áp tô mát và khởi động từ $< 300\text{ A}$, dòng điện định mức $50 < A \leq 100$	1	01 cái
431	Công tơ	0	0
432	Lắp công tơ 3 pha	1	cái
433	Số lượng hoa treo cột	0	0
434	Thép hộp 25x25x1,4mm	37,6	kg
435	Gia công hệ giằng thép hộp (chỉ tính VL phụ)	0,0376	tấn
436	Sơn tĩnh điện	37,6	kg
437	Đai ôm + bu lông + ốc vít	4	bộ
438	Thiết bị + điện:	0	0
439	Alumium ngoài trời 2mm	12,4	m2
440	Gia công CNC tạo hình	12,4	m2
441	Ốp Alumium vào khung	12,4	m2
442	Khoan đục lỗ	4.368,00	lỗ
443	Đèn led ngoài trời d5-8, trang trí khung	4.368,00	bóng
444	Lắp đèn led ngoài trời d5-8, $H \geq 3\text{m}$	43,68	100 bóng
445	Decan ngoài trời	9,8	m2
446	Bộ điều khiển mạch đơn sắc	2	1 bộ

447	Lắp đặt bộ nguồn DC 5V/60A (ngoài trời)	12	cái
448	Lắp đặt tủ điện 400x300x150mm	2	hộp
449	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện ≤ 50 Ampe	2	cái
450	Lắp đặt khởi động từ, cường độ dòng điện ≤ 32 Ampe	2	cái
451	Lắp đặt đồng hồ hẹn giờ	2	cái
452	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột $\leq 4\text{mm}^2$	12	m
453	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột $\leq 2.5\text{mm}^2$	20	m
454	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột $\leq 1.5\text{mm}^2$	36	m
455	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 27\text{mm}$	16	m
456	Keo dán tilebond	8	hộp
457	Keo 502 loại to	6	lọ
458	Băng dính điện	6	cuộn
459	Phụ kiện khác (ke vít...)	2	gói
460	Lắp đặt khung trang trí	2	1 bộ
461	Thuế tài nguyên + phí môi trường	1	Khoản